

BẢNG TỌNG HỢP PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
Khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu đô thị thể thao quốc tế Hà Nội (Khu đô thị thể thao Olympic)
Địa bàn thôn Thạch Nham, xã Tam Hưng, thành phố Hà Nội (Đợt 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Tam Hưng)

TT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Xứ Đổng	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo						Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 310.000đ/m ² (đồng)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/2026/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng kinh phí Bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Tờ bản đồ	Số thửa	DT thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi	DT còn lại (m ²)	Loại đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)	Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m ² (không quá 10.000.000đ/hộ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Hộ bà Bùi Thị Nhu	001130001688	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	108	188	188	0	LUC	2.852,0	884.120.000	2.210.300.000	10.000.000	3.104.420.000	
				Đồng Phe	4	113	1622	1622	0	LUC						
				Đồng Dám (Hương Đăng)	4	196	72	72	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	130	695	695	0	LUC						
				Xương Mạ	7	24	275	275	0	LUC						
2	Hộ bà Đặng Thị Hải	035127000025	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	27	141	141	0	LUC	2.085,0	646.350.000	1.615.875.000	10.000.000	2.272.225.000	
				Xương Mạ	3	20	157	157	0	LUC						
				Đồng Phe	4	59	1251	1251	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	124	536	536	0	LUC						
3	Hộ bà Đào Thị Dao	001157018901	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	35	188	188	0	LUC	2.780,0	861.800.000	2.154.500.000	10.000.000	3.026.300.000	
				Đồng Xương Mạ	3	37	300	300	0	LUC						
				Đồng Phe	4	101	1604	1604	0	LUC						
				Đồng Cửa Lều	4	151	688	688	0	LUC						
4	Hộ bà Đào Thị Kim	001135006133	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	45	188	188	0	LUC	2.852,0	884.120.000	2.210.300.000	10.000.000	3.104.420.000	
				Hương Đăng	3	17	72	72	0	LUC						
				Xương Mạ	3	18	300	300	0	LUC						
				Đồng Phe	4	39	1604	1604	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	105	688	688	0	LUC						
5	Hộ bà Đào Thị Linh	001137011603	Thôn Thạch Nham	Mạ Đãi Tam	1	77	178	178	0	LUC	2.132,0	660.920.000	1.652.300.000	10.000.000	2.323.220.000	
				Đãi Tam	1	178	883	883	0	LUC						
				5% Đê Sông Nhuệ	2	58	188	188	0	LUC						
				Tên Lửa	5	51	883	883	0	LUC						
6	Hộ ông Đào Xuân Hoan	001069023749	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	63	235	235	0	LUC	2.899,0	898.690.000	2.246.725.000	10.000.000	3.155.415.000	
				Hương Đăng	1	271	72	72	0	LUC						
				Xương Mạ	3	32	316	316	0	LUC						
				Bón Mẫu	4	141	1138	1138	0	LUC						
				Đồng Trên	4	167	1138	1138	0	LUC						
7	Hộ ông Hoàng Đình Thắng	001079013353	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	13	188	188	0	LUC	2.780,0	861.800.000	2.154.500.000	10.000.000	3.026.300.000	
				Xương Mạ	3	60	72	72	0	LUC						
				Hậu Cò	5	98	2520	2520	0	LUC						
8	Hộ ông Hoàng Đức Luân	001043010913	Thôn Thạch Nham	Bà Dũng	4	88	614	614	0	LUC	1.944,0	602.640.000	1.506.600.000	10.000.000	2.119.240.000	
				Năm Mẫu	4	92	716	716	0	LUC						
				Đồng Trên	4	171	614	614	0	LUC						

TT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Xứ Đàng	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo						Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 310.000đ/m2 (đồng)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/2026/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng kinh phí Bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Từ bản đồ	Số thửa	DT thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi	DT còn lại (m2)	Loại đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)	Thưởng tiền độ bán giao mặt bằng 10.000đ/m2 (không quá 10.000.000đ/hộ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
9	Hộ ông Hoàng Minh Thắng	001045001872	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	149	477	477	0	LUC	2.836,0	879.160.000	2.197.900.000	10.000.000	3.087.060.000	
				Đài Tứ	1	210	972	972	0	LUC						
				Ngõ I	1	213	415	415	0	LUC						
				Đầu Đìa Ái	5	47	972	972	0	LUC						
10	Hộ bà Hoàng Thị Cúc (bà Hoàng Thị Cúc đã chết) ông Nguyễn Tiến Luật là con	001075011245	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	109	214	214	0	LUC	2.592,0	803.520.000	2.008.800.000	10.000.000	2.822.320.000	
				Ngõ I	1	198	648	648	0	LUC						
				Đài Tứ	1	243	434	434	0	LUC						
				Đài Tứ	5	32	1296	1296	0	LUC						
11	Hộ bà Hoàng Thị Dân	001156017836	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	63	235	235	0	LUC	2.827,0	876.370.000	2.190.925.000	10.000.000	3.077.295.000	
				Bón Mẩu	4	127	1273	1273	0	LUC						
				Xương Mạ	7	9	45	45	0	LUC						
				Đồng Trên	7	35	1274	1274	0	LUC						
12	Hoàng Thị Khả	001153004076	Thôn Thạch Nham	Đài Tứ	5	42	2036	2036	0	LUC	2.376,0	736.560.000	1.841.400.000	10.000.000	2.587.960.000	
				Xương Mạ	1	147	340	340	0	LUC						
13	Hoàng Thị Lập	001156015941	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	49	423	423	0	LUC	3.663,0	1.135.530.000	2.838.825.000	10.000.000	3.984.355.000	
				Xương Mạ	1	79	300	300	0	LUC						
				Khu Ngõ I	1	194	640	640	0	LUC						
				Khu Ngõ II	1	211	1162	1162	0	LUC						
				Tên Lửa	5	84	1138	1138	0	LUC						
14	Hoàng Thị Nhất	001187010504	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	30	47	47	0	LUC	695,0	215.450.000	538.625.000	6.950.000	761.025.000	
				Đồng Phe	4	22	454	454	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	93	194	194	0	LUC						
15	Hộ bà Hoàng Thị Nông (bà Hoàng Thị Nông đã chết) ông Nguyễn Tiến Thái là con	001076030113	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	46	188	188	0	LUC	2.780,0	861.800.000	2.154.500.000	10.000.000	3.026.300.000	
				Xương Mạ	3	15	278	278	0	LUC						
				Đồng Phe	4	14	1620	1620	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	107	694	694	0	LUC						
16	Hoàng Thị Phương (1936)	001136005995	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	80	84	84	0	LUC	1.296,0	401.760.000	1.004.400.000	10.000.000	1.416.160.000	
				Đài Tam	2	73	606	606	0	LUC						
				Đài Tứ	5	43	606	606	0	LUC						
17	Hoàng Thị Thoan	001165005106	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Mới	1	111	94	94	0	LUC	892,0	276.520.000	691.300.000	8.920.000	976.740.000	
				Xương Mạ	1	156	150	150	0	LUC						
				Đài Tứ	1	203	324	324	0	LUC						
				Đầu Đìa Ái	5	38	324	324	0	LUC						
18	Hộ bà Hoàng Thị Tứ (bà Hoàng Thị Tứ đã chết) ông Nguyễn Tiến Thịnh là con	001070024381	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	125	197	197	0	LUC	3.287,0	1.018.970.000	2.547.425.000	10.000.000	3.576.395.000	
				Ngõ %	1	197	47	47	0	LUC						
				Đài Tứ	1	239	1522	1522	0	LUC						
				Đầu Đìa Ái	2	155	1521	1521	0	LUC						

TT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Xứ Đàng	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo						Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 310.000đ/m ² (đồng)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/2026/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng kinh phí Bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Tờ bản đồ	Số thửa	DT thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi	DT còn lại (m ²)	Loại đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m ² (không quá 10.000.000đ/hệ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
19	Hoàng Văn Đạt	001076069868	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	23	188	188	0	LUC	2.132,0	660.920.000	1.652.300.000	10.000.000	2.323.220.000	
				Xương Mạ	3	39	286	286	0	LUC						
				Bón Mẫu	4	121	829	829	0	LUC						
				Đồng Trên	8	6	829	829	0	LUC						
20	Hoàng Văn Đước	001050007537	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	2	188	188	0	LUC	2.780,0	861.800.000	2.154.500.000	10.000.000	3.026.300.000	
				Bà Dưng	4	66	1212	1212	0	LUC						
				Xương Mạ	7	4	168	168	0	LUC						
				Đồng Trên	8	13	1212	1212	0	LUC						
21	Hoàng Văn Nghĩa	001066041800	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	49	188	188	0	LUC	3.428,0	1.062.680.000	2.656.700.000	10.000.000	3.729.380.000	
				Xương Mạ	3	11	481	481	0	LUC						
				Đồng Phe	4	43	1932	1932	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	108	827	827	0	LUC						
22	Hoàng Văn Phi	001068005140	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	17	94	94	0	LUC	1.390,0	430.900.000	1.077.250.000	10.000.000	1.518.150.000	
				Bà Dưng	4	68	576	576	0	LUC						
				Bảy Mẫu	7	43	144	144	0	LUC						
				Đồng Trên	8	24	576	576	0	LUC						
23	Hoàng Văn Thanh	001057025706	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	3	16	268	268	0	LUC	3.240,0	1.004.400.000	2.511.000.000	10.000.000	3.525.400.000	
				Đồng Phe	4	50	2080	2080	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	111	892	892	0	LUC						
24	Hộ ông Hoàng Văn Thọ (ông Hoàng Văn Thọ đã chết) bà Nguyễn Thị Hiền là vợ	001173004212	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	1	94	94	0	LUC	1.390,0	430.900.000	1.077.250.000	10.000.000	1.518.150.000	
				Bà Dưng	4	87	648	648	0	LUC						
				Đồng Trên	8	36	648	648	0	LUC						
25	Nguyễn Văn Thương	001066021092	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	163	228	228	0	LUC	1.944,0	602.640.000	1.506.600.000	10.000.000	2.119.240.000	
				Đãi Tam	2	126	358	358	0	LUC						
				Đãi Tứ	2	149	1358	1358	0	LUC						
26	Hoàng Văn Tiến	001066618305	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	71	141	141	0	LUC	3.381,0	1.048.110.000	2.620.275.000	10.000.000	3.678.385.000	
				Xương Mạ	3	42	433	433	0	LUC						
				Đồng Trên	4	139	2500	2500	0	LUC						
				Đồng Trên	8	17	307	307	0	LUC						
27	Hoàng Văn Triệu	001072008681	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	3	53	198	198	0	LUC	1.719,0	532.890.000	1.332.225.000	10.000.000	1.875.115.000	
				Năm Mẫu	4	95	648	648	0	LUC						
				Bón Mẫu	4	137	873	873	0	LUC						
28	Hoàng Văn Trường	001066019560	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	95	195	195	0	LUC	2.179,0	675.490.000	1.688.725.000	10.000.000	2.374.215.000	
				5% Đê Sông Nhuệ	2	65	235	235	0	LUC						
				Đãi Tam	2	136	1098	1098	0	LUC						
				Đại Tứ	5	7	651	651	0	LUC						

TT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Xứ Đàng	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo						Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 310.000đ/m ² (đồng)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/2026/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng kinh phí Bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Tờ bản đồ	Số thửa	DT thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi	DT còn lại (m ²)	Loại đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m ² (không quá 10.000.000đ/hệ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
29	Hộ ông Hoàng Văn Tú	001064008374	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	41	94	94	0	LUC	2.686,0	832.660.000	2.081.650.000	10.000.000	2.924.310.000	
				Ma Bảy Mẫu	3	52	324	324	0	LUC						
				Bà Dũng	4	80	1134	1134	0	LUC						
				Đồng Trên	8	29	150	150	0	LUC						
				Đồng Trên	8	32	984	984	0	LUC						
30	Hộ ông Hoàng Văn Ty đồng sử dụng với hộ ông Hoàng Đức Luân, hộ ông Hoàng Xuân Thường	001059008216	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	81	235	235	0	LUC	3.475,0	1.077.250.000	2.693.125.000	10.000.000	3.780.375.000	
				Đồng Phe	4	17	1684	1684	0	LUC						
				Năm Mẫu	4	111	648	648	0	LUC						
				Xương Mạ	4	147	186	186	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	95	722	722	0	LUC						
31	Hộ ông Hoàng Văn Xuân	001081033507	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	16	141	141	0	LUC	2.085,0	646.350.000	1.615.875.000	10.000.000	2.272.225.000	
				Năm Mẫu	3	8	728	728	0	LUC						
				Xương Mạ	3	40	124	124	0	LUC						
				Bà Bá	4	179	1092	1092	0	LUC						
32	Hộ ông Hoàng Văn Xuyên	001046003372	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	3	62	414	414	0	LUC	5.184,0	1.607.040.000	4.017.600.000	10.000.000	5.634.640.000	
				Bà Dũng	4	106	2385	2385	0	LUC						
				Đồng Trên	8	19	648	648	0	LUC						
				Đồng Trên	8	31	1737	1737	0	LUC						
33	Hộ ông Hoàng Xuân Thường (1948)	001048003064	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	115	141	141	0	LUC	789,0	244.590.000	611.475.000	7.890.000	863.955.000	
				Phân Trám	1	240	648	648	0	LUC						
34	Hộ bà Lê Thị Chuyên	001142002037	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	114	284	284	0	LUC	2.780,0	861.800.000	2.154.500.000	10.000.000	3.026.300.000	
				Đãi Tứ	1	222	1154	1154	0	LUC						
				5% Đê Sông Mới	2	79	188	188	0	LUC						
				Đầu Địa Ái	5	5	1154	1154	0	LUC						
35	Hộ ông Nguyễn Đình Tùng	001065036549	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	154	316	316	0	LUC	2.733,0	847.230.000	2.118.075.000	10.000.000	2.975.305.000	
				5% Đê Sông Nhuệ	2	69	141	141	0	LUC						
				Đãi Tam	2	134	1138	1138	0	LUC						
				Đãi Tứ	2	153	1138	1138	0	LUC						
36	Hộ ông Nguyễn Minh Hồng	001073003148	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	42	94	94	0	LUC	1.390,0	430.900.000	1.077.250.000	10.000.000	1.518.150.000	
				Xương Mạ	3	48	247	247	0	LUC						
				Đồng Trên	8	34	1049	1049	0	LUC						
37	Hộ ông Nguyễn Minh Sơn	001037000231	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	51	188	188	0	LUC	2.780,0	861.800.000	2.154.500.000	10.000.000	3.026.300.000	
				Xương Mạ	3	45	190	190	0	LUC						
				Đồng Trên	4	114	2402	2402	0	LUC						
38	Hộ ông Nguyễn Ngọc Bảo	001066007236	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	61	144	144	0	LUC	285,0	88.350.000	220.875.000	2.850.000	312.075.000	
			Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	94	141	141	0	LUC						
39	Hộ ông Nguyễn Ngọc Chiến (1982)	001082004396	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	60	221	221	0	LUC	4.536,0	1.406.160.000	3.515.400.000	10.000.000	4.931.560.000	
			Thôn Thạch Nham	Đồng Trên	4	176	4315	4315	0	LUC						

TT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Xứ Đàng	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo						Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 310.000đ/m ² (đồng)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/2026/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng kinh phí Bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Tờ bản đồ	Số thửa	DT thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi	DT còn lại (m ²)	Loại đất			Hỗ trợ chuyển đổi bản giao mặt bằng 10.000đ/m ² (không quá 10.000.000đ/hệ)	Thưởng tiến độ 10.000đ/m ² (không quá 10.000.000đ/hệ)		
40	Hộ ông Nguyễn Ngọc Công (ông Nguyễn Ngọc Công đã chết) bà Nguyễn Thị Thắng là vợ	001169007881	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	25	94	94	0	LUC	2.038,0	631.780.000	1.579.450.000	10.000.000	2.221.230.000	
			Xương Mạ	1	159	122	122	0	LUC							
			Đài Tam	2	122	740	740	0	LUC							
			Đài Tứ	5	13	1082	1082	0	LUC							
41	Hộ ông Nguyễn Ngọc Điểm	001059001639	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	112	362	362	0	LUC	4.170,0	1.292.700.000	3.231.750.000	10.000.000	4.534.450.000	
			Đài Tứ	1	220	1763	1763	0	LUC							
			5% Đê Sông Nhuệ	2	83	282	282	0	LUC							
			Đầu Địa Ái	5	37	1763	1763	0	LUC							
42	Hộ ông Nguyễn Ngọc Hùng	001060009038	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	69	290	290	0	LUC	666,0	206.460.000	516.150.000	6.660.000	729.270.000	
			Phân Trám Ngổ	1	269	188	188	0	LUC							
			5% Đê Sông Nhuệ	2	62	188	188	0	LUC							
			5% Đê Sông Nhuệ	1	58	329	329	0	LUC							
43	Hộ ông Nguyễn Ngọc Khoa	001052000562	Thôn Thạch Nham	Khu 5%	4	65	1770	1770	0	LUC	4.541,0	1.407.710.000	3.519.275.000	10.000.000	4.936.985.000	
			Đồng Trên	4	125	1193	1193	0	LUC							
			Bà Bà	4	182	988	988	0	LUC							
			Xương Mạ	7	8	261	261	0	LUC							
			5% Đê Sông Nhuệ	1	23	282	282	0	LUC							
44	Hộ ông Nguyễn Ngọc Quán	001033001497	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	99	366	366	0	LUC	3.594,0	1.114.140.000	2.785.350.000	10.000.000	3.909.490.000	
			Hương Đăng	1	272	72	72	0	LUC							
			Đài Tứ	4	8	1400	1400	0	LUC							
			Đài Tứ	5	50	1474	1474	0	LUC							
			Xương Mạ	1	132	226	226	0	LUC							
45	Hộ ông Nguyễn Ngọc Thành (ông Nguyễn Ngọc Thành đã chết) bà Nguyễn Thị Hưng là vợ	001170016578	Thôn Thạch Nham	Đài Tứ	4	4	1507	1507	0	LUC	3.240,0	1.004.400.000	2.511.000.000	10.000.000	3.525.400.000	
			Đài Tứ	5	53	1507	1507	0	LUC							
			Xương Mạ	3	19	523	523	0	LUC							
46	Hộ ông Nguyễn Ngọc Vang	001033002986	Thôn Thạch Nham	Đồng Phe	4	34	1902	1902	0	LUC	3.240,0	1.004.400.000	2.511.000.000	10.000.000	3.525.400.000	
			Đồng Bàn	5	104	815	815	0	LUC							
			Xương Mạ	1	200	355	355	0	LUC							
47	Hộ ông Nguyễn Ngọc Xuyên	001057007861	Thôn Thạch Nham	Đài Tứ	1	227	648	648	0	LUC	1.651,0	511.810.000	1.279.525.000	10.000.000	1.801.335.000	
			Đầu Địa Ái	5	15	648	648	0	LUC							
			5% Đê Sông Nhuệ	2	164	188	188	0	LUC							
48	Hộ ông Nguyễn Quang Sáng	001061011943	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	3	44	230	230	0	LUC	2.780,0	861.800.000	2.154.500.000	10.000.000	3.026.300.000	
			Đồng Phe	4	78	1481	1481	0	LUC							
			Cửa Lều	5	133	881	881	0	LUC							
			Xương Mạ	1	150	144	144	0	LUC							
49	Hộ ông Nguyễn Quốc Mạnh	001066021320	Thôn Thạch Nham	Đài Tam	2	76	576	576	0	LUC	1.296,0	401.760.000	1.004.400.000	10.000.000	1.416.160.000	
			Đài Tứ	5	48	576	576	0	LUC							

TT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Xứ Đàng	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo						Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 310.000đ/m ² (đồng)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/2026/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng kinh phí Bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Từ bản đồ	Số thửa	DT thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi	DT còn lại (m ²)	Loại đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)	Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m ² (không quá 10.000.000đ/hệ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
50	Hộ ông Nguyễn Quyết Thắng	001066019562	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	39	94	94	0	LUC	2.686,0	832.660.000	2.081.650.000	10.000.000	2.924.310.000	
				Phần Trám	4	57	1770	1770	0	LUC						
				Xương Mạ	7	45	124	124	0	LUC						
				Đồng Trên	8	2	698	698	0	LUC						
51	Hộ bà Nguyễn Thị Bàn	001162007094	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	82	316	316	0	LUC	2.780,0	861.800.000	2.154.500.000	10.000.000	3.026.300.000	
				Đài Tam	2	88	1138	1138	0	LUC						
				5% Đê Sông Nhuệ	2	89	188	188	0	LUC						
				Đài Tứ	5	31	1138	1138	0	LUC						
52	Hộ bà Nguyễn Thị Báo (bà Nguyễn Thị Báo đã chết) ông Hoàng Mạnh Cường là con	001071011341	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	3	55	572	572	0	LUC	5.184,0	1.607.040.000	4.017.600.000	10.000.000	5.634.640.000	
				Bón Mẫu	4	157	2306	2306	0	LUC						
				Đồng Trên	7	20	1658	1658	0	LUC						
				Đồng Trên	8	7	648	648	0	LUC						
53	Hộ bà Nguyễn Thị Bi	001156015939	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	123	303	303	0	LUC	2.593,0	803.830.000	2.009.575.000	10.000.000	2.823.405.000	
				Phần Trám	4	28	1145	1145	0	LUC						
				Đồng Trên	4	152	1145	1145	0	LUC						
54	Hộ bà Nguyễn Thị Biên	001162007686	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	67	282	282	0	LUC	4.170,0	1.292.700.000	3.231.750.000	10.000.000	4.534.450.000	
				Xương Mạ	1	165	228	228	0	LUC						
				Đài Tam	2	92	1830	1830	0	LUC						
				Đài Tứ	5	14	1830	1830	0	LUC						
55	Hộ bà Nguyễn Thị Bò	001137003592	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	6	188	188	0	LUC	2.132,0	660.920.000	1.652.300.000	10.000.000	2.323.220.000	
				Năm Mẫu	4	100	487	487	0	LUC						
				Năm Mẫu	4	103	648	648	0	LUC						
				Bà Bá	4	174	809	809	0	LUC						
56	Hộ bà Nguyễn Thị Chuyển	001149021121	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	35	282	282	0	LUC	4.170,0	1.292.700.000	3.231.750.000	10.000.000	4.534.450.000	
				Bón Mẫu	4	132	1702	1702	0	LUC						
				Xương Mạ	7	7	484	484	0	LUC						
				Đồng Trên	8	15	648	648	0	LUC						
				Đồng Trên	8	27	1054	1054	0	LUC						
57	Hộ bà Nguyễn Thị Dân	001155006565	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	83	392	392	0	LUC	4.959,0	1.537.290.000	3.843.225.000	10.000.000	5.390.515.000	
				Khu Ngõ II	1	226	2072	2072	0	LUC						
				5% Đê Sông Nhuệ	2	22	423	423	0	LUC						
				Đài Tứ	5	75	2072	2072	0	LUC						
58	Hộ bà Nguyễn Thị Dao	001152004071	Thôn Thạch Nham	Phần Trám	4	44	132	132	0	LUC	5.184,0	1.607.040.000	4.017.600.000	10.000.000	5.634.640.000	
				Phần Trám	4	51	2568	2568	0	LUC						
				Đồng Phe	4	86	447	447	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	132	616	616	0	LUC						
				Xương Mạ	7	26	463	463	0	LUC						
				Xương Mạ	7	29	101	101	0	LUC						
				Đồng Trên	8	1	857	857	0	LUC						
5% Đê Sông Nhuệ	2	67	282	282	0	LUC										

TT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Xứ Đàng	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo						Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 310.000đ/m2 (đồng)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/2026/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng kinh phí Bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Từ bản đồ	Số thửa	DT thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi	DT còn lại (m2)	Loại đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)	Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m2 (không quá 10.000.000đ/hệ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
59	Hộ bà Nguyễn Thị Đốc	001150012073	Thôn Thạch Nham	Đồng Phe	4	48	2472	2472	0	LUC	4.170,0	1.292.700.000	3.231.750.000	10.000.000	4.534.450.000	
				Xương Mạ	4	153	356	356	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	110	1060	1060	0	LUC						
60	Hộ bà Nguyễn Thị Dôi	001151021078	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	52	94	94	0	LUC	1.390,0	430.900.000	1.077.250.000	10.000.000	1.518.150.000	
				Phần Trám	4	12	749	749	0	LUC						
				Đồng Trên	4	186	547	547	0	LUC						
61	Hộ bà Nguyễn Thị Dung	001153011438	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	40	282	282	0	LUC	4.818,0	1.493.580.000	3.733.950.000	10.000.000	5.237.530.000	
				Đồng Phe	4	105	2776	2776	0	LUC						
				Cửa Lòu	4	133	293	293	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	117	896	896	0	LUC						
				Xương Mạ	7	18	571	571	0	LUC						
62	Hộ bà Nguyễn Thị Đung	001130001015	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	28	235	235	0	LUC	3.475,0	1.077.250.000	2.693.125.000	10.000.000	3.780.375.000	
				Xương Mạ	3	33	572	572	0	LUC						
				Đồng Phe	4	72	1868	1868	0	LUC						
				Cửa Lòu	4	173	800	800	0	LUC						
63	Hộ bà Nguyễn Thị Gạc	001150004787	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	16	188	188	0	LUC	2.204,0	683.240.000	1.708.100.000	10.000.000	2.401.340.000	
				Xương Mạ	1	98	159	159	0	LUC						
				Khu Ngổ I	1	188	665	665	0	LUC						
				Hương Đăng	1	274	72	72	0	LUC						
				Phần Trám	4	35	453	453	0	LUC						
				Đồng Trên	4	168	667	667	0	LUC						
64	Hộ bà Nguyễn Thị Hiền (bà Nguyễn Thị Hiền đã chết) bà Nguyễn Thị Ngọc là con	033172010962	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	145	354	354	0	LUC	354,0	109.740.000	274.350.000	3.540.000	387.630.000	
65	Hộ bà Nguyễn Thị Hoa	001164021809	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	128	235	235	0	LUC	4.123,0	1.278.130.000	3.195.325.000	10.000.000	4.483.455.000	
				Xương Mạ	3	54	292	292	0	LUC						
				Bón Mầu	4	108	1156	1156	0	LUC						
				Đồng Trên	4	172	1798	1798	0	LUC						
				Bà Dừng	4	200	642	642	0	LUC						
66	Hộ bà Nguyễn Thị Hoà	001154004825	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	103	228	228	0	LUC	2.592,0	803.520.000	2.008.800.000	10.000.000	2.822.320.000	
				Phần Trám	4	11	1182	1182	0	LUC						
				Đồng Trên	4	155	1182	1182	0	LUC						
67	Nguyễn Thị Huyền	001155007325	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	155	116	116	0	LUC	2.016,0	624.960.000	1.562.400.000	10.000.000	2.197.360.000	
				Hương Đăng- Ngổ	1	174	72	72	0	LUC						
				Khu Ngổ I	1	187	664	664	0	LUC						
				Đài Tam	2	117	582	582	0	LUC						
				Đài Tứ	5	12	582	582	0	LUC						

TT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Xứ Đàng	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo						Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 310.000đ/m ² (đồng)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/2026/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng kinh phí Bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Từ bản đồ	Số thửa	DT thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi	DT còn lại (m ²)	Loại đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m ² (không quá 10.000.000đ/hộ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
68	Nguyễn Thị Kim	001171012778	Thôn Thạch Nham	Đồng Phe	4	94	403	403	0	LUC	648,0	200.880.000	502.200.000	6.480.000	709.560.000	
				Cửa Lều	5	127	173	173	0	LUC						
				Xương Mạ 7 Mẫu	7	44	72	72	0	LUC						
69	Nguyễn Thị Láng	001164034090	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	116	158	158	0	LUC	2.303,0	713.930.000	1.784.825.000	10.000.000	2.508.755.000	
				Khu Ngổ	1	201	360	360	0	LUC						
				Đãi Tứ	1	218	976	976	0	LUC						
				Đầu Địa Ái	5	39	809	809	0	LUC						
70	Nguyễn Thị Loan (1953)	001153003786	Thôn Thạch Nham	Phân Trăm Ngổ	1	71	141	141	0	LUC	6.333,0	1.963.230.000	4.908.075.000	10.000.000	6.881.305.000	
				Xương Mạ	1	161	316	316	0	LUC						
				Ngổ I	1	264	648	648	0	LUC						
				Hương Đàng (Ngổ)	1	268	72	72	0	LUC						
				Đãi Tứ	4	7	5156	5156	0	LUC						
71	Hô bà Nguyễn Thị Loan (bà Nguyễn Thị Loan đã chết) ông Hoàng Văn Bộ là con	001071009485	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	50	141	141	0	LUC	2.085,0	646.350.000	1.615.875.000	10.000.000	2.272.225.000	
				Xương Mạ	3	23	240	240	0	LUC						
				Đồng Phe	4	47	1313	1313	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	128	391	391	0	LUC						
72	Nguyễn Thị Lới	001139004748	Thôn Thạch Nham	Đồng Phe	4	107	1693	1693	0	LUC	2.592,0	803.520.000	2.008.800.000	10.000.000	2.822.320.000	
				Cửa Lều	5	131	726	726	0	LUC						
				Xương Mạ	7	6	173	173	0	LUC						
73	Nguyễn Thị Mau	001146009877	Thôn Thiên Đông	5% Đê Sông Nhuệ	2	68	141	141	0	LUC	789,0	244.590.000	611.475.000	7.890.000	863.955.000	
				Đồng Trên	4	122	500	500	0	LUC						
				Đồng Trên	8	18	148	148	0	LUC						
74	Nguyễn Thị Nùm	001137002871	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	10	235	235	0	LUC	2.827,0	876.370.000	2.190.925.000	10.000.000	3.077.295.000	
				Xương Mạ	3	10	518	518	0	LUC						
				Đồng Phe	4	60	1639	1639	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	113	435	435	0	LUC						
75	Nguyễn Thị Phớt	001149003021	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	85	286	286	0	LUC	3.564,0	1.104.840.000	2.762.100.000	10.000.000	3.876.940.000	
				Khu Ngổ I	1	208	616	616	0	LUC						
				Đãi Tứ	1	244	1331	1331	0	LUC						
				Đãi Tứ	5	65	1331	1331	0	LUC						
76	Nguyễn Thị Thảo	001171005963	Thôn Thạch Nham	Đồng Phe	4	53	454	454	0	LUC	648,0	200.880.000	502.200.000	6.480.000	709.560.000	
				Đồng Bàn	5	112	194	194	0	LUC						
77	Nguyễn Thị Thú	001150012080	Thôn Thạch Nham	Đồng Phe	4	29	2135	2135	0	LUC	3.240,0	1.004.400.000	2.511.000.000	10.000.000	3.525.400.000	
				Xương Mạ	4	149	222	222	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	115	883	883	0	LUC						
78	Nguyễn Thị Thường	001152003175	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	144	300	300	0	LUC	3.888,0	1.205.280.000	3.013.200.000	10.000.000	4.228.480.000	
				Khu Ngổ II	1	214	1373	1373	0	LUC						
				Phân Trăm	4	30	842	842	0	LUC						
				Tên Lửa	5	86	1373	1373	0	LUC						
				Xương Mạ	1	88	194	194	0	LUC						

TT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Xứ Đàng	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo						Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 310.000đ/m ² (đồng)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/2026/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng kinh phí Bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Tờ bản đồ	Số thửa	DT thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi	DT còn lại (m ²)	Loại đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m ² (không quá 10.000.000đ/hộ)		
79	Hộ bà Nguyễn Thị Tiên (bà Nguyễn Thị Tiên đã chết) và Nguyễn Thị Mơ là con	001186012817	Thôn Thạch Nham	Đài Tam	2	115	551	551	0	LUC	2.592,0	803.520.000	2.008.800.000	10.000.000	2.822.320.000	
			Đài Tứ	5	9	551	551	0	LUC							
			Tên Lúa	5	89	1296	1296	0	LUC							
80	Hộ bà Nguyễn Thị Tuyết 1950 (bà Nguyễn Thị Tuyết đã chết) và Nguyễn Thị Na là con	001179013415	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	3	188	188	0	LUC	2.780,0	861.800.000	2.154.500.000	10.000.000	3.026.300.000	
			Xương Mạ	3	38	167	167	0	LUC							
			Đồng Trên	4	164	1800	1800	0	LUC							
			Đồng Trên	8	16	625	625	0	LUC							
81	Nguyễn Thị Văn	001154004793	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	142	326	326	0	LUC	4.536,0	1.406.160.000	3.515.400.000	10.000.000	4.931.560.000	
			Khu Ngõ	1	224	1781	1781	0	LUC							
			Đầu Đìa Ái	5	60	648	648	0	LUC							
			Tên Lúa	5	66	1781	1781	0	LUC							
82	Nguyễn Thị Vòng	001155005450	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	148	217	217	0	LUC	2.827,0	876.370.000	2.190.925.000	10.000.000	3.077.295.000	
			Khu Ngõ I	1	204	637	637	0	LUC							
			Khu Ngõ II	1	212	869	869	0	LUC							
			5% Đê Sông Nhuệ	2	14	235	235	0	LUC							
			Tên Lúa	5	83	869	869	0	LUC							
83	Nguyễn Tiến Anh	001068039279	Thôn Thạch Nham	Sương Mạ	1	74	252	252	0	LUC	868,0	269.080.000	672.700.000	8.680.000	950.460.000	
			Đài Tam	1	180	522	522	0	LUC							
			5% Đê Sông Nhuệ	2	53	94	94	0	LUC							
84	Nguyễn Văn Tuấn (1944)	001044004098	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	31	376	376	0	LUC	5.442,3	1.687.113.000	4.217.782.500	10.000.000	5.914.895.500	
			Đồng Xương Mạ	3	46	582	464,3	117,7	LUC							
			Đồng Phe	4	73	3376	3376	0	LUC							
			Đồng Cửa Lều	4	169	1226	1226	0	LUC							
85	Hộ ông Nguyễn Tiến Chính (Ông Nguyễn Tiến Chính đã chết) vợ là Bà Nguyễn Thị Dung	001166004135	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	105	198	198	0	LUC	1.316,0	407.960.000	1.019.900.000	10.000.000	1.437.860.000	
			Khu Ngõ	1	192	785	785	0	LUC							
			Hương Đàng	1	275	72	72	0	LUC							
			Đài Tam	2	137	261	261	0	LUC							
86	Hộ ông Nguyễn Tiến Định	001071011536	Thôn Thạch Nham	Đài Tứ	1	235	1296	1296	0	LUC	1.296,0	401.760.000	1.004.400.000	10.000.000	1.416.160.000	
87	Hộ ông Nguyễn Tư Thuyết	001066019563	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	52	141	141	0	LUC	2.085,0	646.350.000	1.615.875.000	10.000.000	2.272.225.000	
			Xương Mạ	1	153	312	312	0	LUC							
			Khu Ngõ II	1	229	791	791	0	LUC							
			Tên Lúa	5	67	841	841	0	LUC							
88	Hộ ông Nguyễn Tư Thuyết đồng sử dụng với Nguyễn Đức Thắng	001061028928	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	50	235	235	0	LUC	3.475,0	1.077.250.000	2.693.125.000	10.000.000	3.780.375.000	
			Xương Mạ	1	110	283	283	0	LUC							
			Ngõ II	1	221	1504	1504	0	LUC							
			Đài Tứ	5	74	1453	1453	0	LUC							

TT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Xứ Đàng	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo						Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 310.000đ/m2 (đồng)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/2026/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng kinh phí Bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Tờ bản đồ	Số thửa	DT thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi	DT còn lại (m2)	Loại đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)	Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m2 (không quá 10.000.000đ/hộ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
89	Hộ ông Nguyễn Văn Chí	001068014427	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	75	366	366	0	LUC	2.592,0	803.520.000	2.008.800.000	10.000.000	2.822.320.000	
				Đài Tứ	1	237	1779	1779	0	LUC						
				Đài Tứ	5	41	447	447	0	LUC						
90	Hộ ông Nguyễn Văn Chiến	001063010281	Thôn Thạch Nham	Năm Mầu	3	5	1106	1106	0	LUC	2.592,0	803.520.000	2.008.800.000	10.000.000	2.822.320.000	
				Xương Mạ	3	36	108	108	0	LUC						
				Bón Mầu	4	135	631	631	0	LUC						
				Đồng Trên	4	156	747	747	0	LUC						
91	Hộ ông Nguyễn Văn Chùng	001058022710	Thôn Thạch Nham	Đồng Phe	4	63	1607	1607	0	LUC	2.592,0	803.520.000	2.008.800.000	10.000.000	2.822.320.000	
				Cửa Lòu	4	170	688	688	0	LUC						
				Xương Mạ	7	12	297	297	0	LUC						
92	Hộ ông Nguyễn Văn Đang	001031000452	Thôn Thạch Nham	Đồng Trên	7	37	588	588	0	LUC	2.592,0	803.520.000	2.008.800.000	10.000.000	2.822.320.000	
				Xương Mạ	3	29	192	192	0	LUC						
				Đồng Phe	4	91	576	576	0	LUC						
				Bón Mầu	4	115	588	588	0	LUC						
				Năm Mầu	4	117	648	648	0	LUC						
93	Hộ ông Nguyễn Văn Đạo	001066016257	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	167	229	229	0	LUC	1.390,0	430.900.000	1.077.250.000	10.000.000	1.518.150.000	
				5% Đê Sông Nhuệ	2	103	94	94	0	LUC						
				Đài Tứ	2	114	534	534	0	LUC						
				Đài Tam	5	8	533	533	0	LUC						
94	Hộ ông Nguyễn Văn Đào (Ông Nguyễn Văn Đào đã chết) con trai là ông Nguyễn Văn Sơn	001075010621	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	100	150	150	0	LUC	2.664,0	825.840.000	2.064.600.000	10.000.000	2.900.440.000	
				Hương Đăng	1	273	72	72	0	LUC						
				Đài Tam	2	98	1221	1221	0	LUC						
				Đài Tứ	5	30	1221	1221	0	LUC						
95	Hộ ông Nguyễn Văn Du	001065003637	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	48	141	141	0	LUC	2.085,0	646.350.000	1.615.875.000	10.000.000	2.272.225.000	
				Xương Mạ	3	22	45	45	0	LUC						
				Đồng Phe	4	40	1329	1329	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	102	570	570	0	LUC						
96	Hộ ông Nguyễn Văn Dương	001080043633	Thôn Thạch Nham	Hương Đăng Ngổ	1	267	72	72	0	LUC	401,0	124.310.000	310.775.000	4.010.000	439.095.000	
				5% Đê Sông Nhuệ	2	93	329	329	0	LUC						
97	Hộ ông Nguyễn Văn Đương	001030000868	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	87	309	309	0	LUC	2.664,0	825.840.000	2.064.600.000	10.000.000	2.900.440.000	
				Ngổ I	1	175	659	659	0	LUC						
				Hương Đăng- Ngổ	1	182	72	72	0	LUC						
				Đài Tứ	1	231	812	812	0	LUC						
				Đầu Đĩa Ái	5	19	812	812	0	LUC						
98	Hộ ông Nguyễn Văn Duy	001061018642	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	39	188	188	0	LUC	3.428,0	1.062.680.000	2.656.700.000	10.000.000	3.729.380.000	
				Xương Mạ	3	34	398	398	0	LUC						
				Đồng Trên	4	146	2100	2100	0	LUC						
				Đồng Trên	8	14	742	742	0	LUC						

TT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Xứ Đàng	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo						Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 310.000đ/m ² (đồng)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/2026/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng kinh phí Bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Tờ bản đồ	Số thửa	DT thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi	DT còn lại (m ²)	Loại đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m ² (không quá 10.000.000đ/hệ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
99	Hộ ông Nguyễn Văn Giảng	001064021873	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	97	446	446	0	LUC	3.240,0	1.004.400.000	2.511.000.000	10.000.000	3.525.400.000	
				Đài Tứ	1	242	1494	1494	0	LUC						
				Đài Tứ	5	33	1300	1300	0	LUC						
100	Hộ ông Nguyễn Văn Hiến	001068034467	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	135	216	216	0	LUC	1.980,0	613.800.000	1.534.500.000	10.000.000	2.158.300.000	
				Hương Đăng (Khu Ngõ)	1	176	36	36	0	LUC						
				Phân Trám	4	13	864	864	0	LUC						
				Đồng Trên	4	144	864	864	0	LUC						
101	Hộ ông Nguyễn Văn Hò 1954 (2 GCN)	001054002677	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	26	351	351	0	LUC	5.103,0	1.581.930.000	3.954.825.000	10.000.000	5.546.755.000	
				5% Năm Mẫu	3	35	72	72	0	LUC						
				Hương Đăng	4	84	144	144	0	LUC						
				Cửa Lều	5	150	388	388	0	LUC						
				Xương Mạ 7 Mẫu	3	61	300	300	0	LUC						
				Đồng Phe	4	55	908	908	0	LUC						
				Năm Mẫu	4	77	648	648	0	LUC						
				Bà Dũng	5	85	1146	1146	0	LUC						
Đồng Trên	8	8	1146	1146	0	LUC										
102	Hộ ông Nguyễn Văn Hòa	001070026282	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	7	235	235	0	LUC	1.531,0	474.610.000	1.186.525.000	10.000.000	1.671.135.000	
				Đồng Phe	4	58	1097	1097	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	116	199	199	0	LUC						
103	Hộ ông Nguyễn Văn Hoan	001082040191	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	133	188	188	0	LUC	2.780,0	861.800.000	2.154.500.000	10.000.000	3.026.300.000	
				Đồng Phe	4	46	1814	1814	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	119	778	778	0	LUC						
104	Hộ ông Nguyễn Văn Hợi	001057020743	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	34	282	282	0	LUC	4.818,0	1.493.580.000	3.733.950.000	10.000.000	5.237.530.000	
				Xương Mạ	1	93	325	325	0	LUC						
				Đài Tứ	1	217	2047	2047	0	LUC						
				Đầu Đĩa Ái	5	10	2164	2164	0	LUC						
105	Hộ ông Nguyễn Văn Huân	001075011097	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	161	94	94	0	LUC	1.390,0	430.900.000	1.077.250.000	10.000.000	1.518.150.000	
				Đồng Phe	4	118	976	976	0	LUC						
				Cửa Lều	5	137	320	320	0	LUC						
106	Hộ ông Nguyễn Văn Hương	001057007308	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	121	176	176	0	LUC	4.123,0	1.278.130.000	3.195.325.000	10.000.000	4.483.455.000	
				Đài Tứ	1	209	1856	1856	0	LUC						
				5% Đê Sông Nhuệ	2	101	235	235	0	LUC						
				Đầu Đĩa Ái	5	29	1856	1856	0	LUC						
107	Hộ ông Nguyễn Văn Hữu	001064008105	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	127	327	327	0	LUC	1.890,0	585.900.000	1.464.750.000	10.000.000	2.060.650.000	
				Hương Đăng	1	177	36	36	0	LUC						
				Khu Ngõ I	1	184	648	648	0	LUC						
				Đài Tam	1	191	644	644	0	LUC						
				5% Đê Sông Nhuệ	2	54	235	235	0	LUC						

TT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Xứ Đàng	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo						Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 310.000đ/m ² (đồng)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/2026/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng kinh phí Bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Tờ bản đồ	Số thửa	DT thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi	DT còn lại (m ²)	Loại đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)	Thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m ² (không quá 10.000.000đ/hệ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
117	Hộ ông Nguyễn Văn Quyền	001058014046	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	66	188	188	0	LUC	2.780,0	861.800.000	2.154.500.000	10.000.000	3.026.300.000	
				Xương Mạ	1	104	322	322	0	LUC						
				Đài Tứ	1	234	1135	1135	0	LUC						
				Đầu Địa Ái	5	1	1135	1135	0	LUC						
118	Hộ ông Nguyễn Văn Quỳnh (Ông Nguyễn Văn Quỳnh đã chết) ông Nguyễn Văn Bình là con	CCCD Nguyễn Văn Bình 001068023490	Thôn Thạch Nham	Đê Sông Nhuệ	1	72	141	141	0	LUC	2.085,0	646.350.000	1.615.875.000	10.000.000	2.272.225.000	
				Xương Mạ	1	124	196	196	0	LUC						
				Đài Tam	2	100	874	874	0	LUC						
				Đài Tứ	5	35	874	874	0	LUC						
119	Hộ ông Nguyễn Văn Sang	001065008404	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	47	188	188	0	LUC	2.780,0	861.800.000	2.154.500.000	10.000.000	3.026.300.000	
				Đồng Phe	4	67	1814	1814	0	LUC						
				Cửa Lều	5	138	778	778	0	LUC						
120	Hộ ông Nguyễn Văn Sáng	001052018352	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	120	235	235	0	LUC	921,0	285.510.000	713.775.000	9.210.000	1.008.495.000	
				Xương Mạ	1	137	363	363	0	LUC						
				Khu Ngổ	1	166	323	323	0	LUC						
121	Hộ ông Nguyễn Văn Sệ	001062008075	Thôn Thạch Nham	Ma Bảy Mẫu	3	28	257	257	0	LUC	2.592,0	803.520.000	2.008.800.000	10.000.000	2.822.320.000	
				Đồng Phe	4	71	1635	1635	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	120	700	700	0	LUC						
122	Hộ ông Nguyễn Văn Sơn 1970	001070026281	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ Đài Tam	1	64	284	284	0	LUC	2.592,0	803.520.000	2.008.800.000	10.000.000	2.822.320.000	
				Đài Tứ	2	130	1154	1154	0	LUC						
				Đài Tam	2	142	1154	1154	0	LUC						
123	Hộ ông Nguyễn Văn Tác	001059007099	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	131	196	196	0	LUC	3.888,0	1.205.280.000	3.013.200.000	10.000.000	4.228.480.000	
				Khu Ngổ II	1	236	1522	1522	0	LUC						
				Đài Tam	2	120	648	648	0	LUC						
				Tên Lửa	5	58	1522	1522	0	LUC						
124	Hộ ông Nguyễn Văn Tài	001062010006	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	70	94	94	0	LUC	2.038,0	631.780.000	1.579.450.000	10.000.000	2.221.230.000	
				Ma Bảy Mẫu	3	12	191	191	0	LUC						
				Đồng Phe	4	74	1227	1227	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	118	526	526	0	LUC						
125	Hộ ông Nguyễn Văn Thái	001063015329	Thôn Thạch Nham	Ma Đài Tam	1	94	171	171	0	LUC	1.944,0	602.640.000	1.506.600.000	10.000.000	2.119.240.000	
				Đài Tứ	4	10	1000	1000	0	LUC						
				Đài Tứ	5	28	773	773	0	LUC						
126	Hộ ông Nguyễn Văn Thắng	001066003618	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	107	188	188	0	LUC	2.780,0	861.800.000	2.154.500.000	10.000.000	3.026.300.000	
				Xương Mạ	3	57	298	298	0	LUC						
				Bón Mẫu	4	148	1147	1147	0	LUC						
				Đồng Trên	7	28	1147	1147	0	LUC						
127	Hộ ông Nguyễn Văn Thành	001070024395	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	90	268	268	0	LUC	3.888,0	1.205.280.000	3.013.200.000	10.000.000	4.228.480.000	
				Đài Tam	2	84	1810	1810	0	LUC						
				Đài Tứ	5	46	1810	1810	0	LUC						

TT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Xứ Đàng	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo						Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 310.000đ/m ² (đồng)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/2026/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng kinh phí Bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Tờ bản đồ	Số thửa	DT thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi	DT còn lại (m ²)	Loại đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m ² (không quá 10.000.000đ/hộ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
128	Hộ ông Nguyễn Văn Thi	001060009143	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	96	263	263	0	LUC	3.240,0	1.004.400.000	2.511.000.000	10.000.000	3.525.400.000	
				Khu Ngổ	1	205	965	965	0	LUC						
				Phản Trám	4	38	1596	1596	0	LUC						
				Đồng Trên	4	177	416	416	0	LUC						
129	Hộ ông Nguyễn Văn Tiến 1968	001068021727	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	141	221	221	0	LUC	3.312,0	1.026.720.000	2.566.800.000	10.000.000	3.603.520.000	
				Khu Ngổ	1	185	599	599	0	LUC						
				Hương Đăng	1	265	72	72	0	LUC						
				Phản Trám	4	26	1109	1109	0	LUC						
				Đồng Trên	4	184	1311	1311	0	LUC						
130	Hộ ông Nguyễn Văn Tin	001057006824	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	179	528	528	0	LUC	4.771,0	1.479.010.000	3.697.525.000	10.000.000	5.186.535.000	
				5% Ngổ	1	196	108	108	0	LUC						
				5% Đê Sông Nhuệ	2	80	127	127	0	LUC						
				Đãi Tứ	4	25	4008	4008	0	LUC						
131	Hộ ông Nguyễn Văn Tô	001063008524	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	117	176	176	0	LUC	2.592,0	803.520.000	2.008.800.000	10.000.000	2.822.320.000	
				Đãi Tứ	4	9	1208	1208	0	LUC						
				Đãi Tứ	5	64	1208	1208	0	LUC						
132	Hộ ông Nguyễn Văn Trần	001070024394	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	44	94	94	0	LUC	2.110,0	654.100.000	1.635.250.000	10.000.000	2.299.350.000	
				Năm Mầu	3	1	756	756	0	LUC						
				Hương Đăng	3	3	72	72	0	LUC						
				Đồng Trên	4	131	800	800	0	LUC						
				Đồng Trên	8	23	388	388	0	LUC						
133	Hộ ông Nguyễn Văn Triển	001065007481	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	168	431	431	0	LUC	4.170,0	1.292.700.000	3.231.750.000	10.000.000	4.534.450.000	
				5% Đê Sông Nhuệ	2	86	282	282	0	LUC						
				Đãi Tứ	4	16	3457	3457	0	LUC						
134	Hộ ông Nguyễn Văn Trinh (Ông Nguyễn Văn Trinh đã chết) ông Nguyễn Văn Trung là con	001075012004	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	62	329	329	0	LUC	5.081,0	1.575.110.000	3.937.775.000	10.000.000	5.522.885.000	
				Xương Mạ	1	76	396	396	0	LUC						
				Đãi Tam	1	173	1854	1854	0	LUC						
				Đãi Tứ	5	18	648	648	0	LUC						
				Tên Lửa	5	59	1854	1854	0	LUC						
135	Hộ ông Nguyễn Văn Trường (1971)	001071011243	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	4	94	94	0	LUC	2.038,0	631.780.000	1.579.450.000	10.000.000	2.221.230.000	
				Đồng Trên	4	180	972	972	0	LUC						
				Bà Dưng	5	91	972	972	0	LUC						
136	Hộ ông Nguyễn Tiến Chac	001058008638	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	19	282	282	0	LUC	2.874,0	890.940.000	2.227.350.000	10.000.000	3.128.290.000	
				Xương Mạ	1	92	304	304	0	LUC						
				Phản Trám	4	32	496	496	0	LUC						
				Đồng Phe	4	49	795	795	0	LUC						
				Xương Mạ	4	154	160	160	0	LUC						
				Đồng Trên	4	162	496	496	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	106	341	341	0	LUC						
Xương Mạ	1	158	244	244	0	LUC										

TT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Xứ Đàng	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo						Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 310.000đ/m ² (đồng)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/2026/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng kinh phí Bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Từ bản đồ	Số thửa	DT thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi	DT còn lại (m ²)	Loại đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m ² (không quá 10.000.000đ/hệ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
137	Hộ ông Nguyễn Văn Tuế	001067019361	Thôn Thạch Nham	Đài Tam	2	96	1498	1498	0	LUC	3.240,0	1.004.400.000	2.511.000.000	10.000.000	3.525.400.000	
				Đài Tứ	5	20	1498	1498	0	LUC						
138	Hộ ông Nguyễn Văn Tùng	001073012097	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	105	141	141	0	LUC	1.761,0	545.910.000	1.364.775.000	10.000.000	1.920.685.000	
				Xương Mạ	3	47	248	248	0	LUC						
				Đồng Phe	4	64	766	766	0	LUC						
				Cửa Lều	5	136	606	606	0	LUC						
139	Hộ ông Nguyễn Văn Tuyên	001065011722	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	46	94	94	0	LUC	2.686,0	832.660.000	2.081.650.000	10.000.000	2.924.310.000	
				Xương Mạ	3	25	232	232	0	LUC						
				Đồng Phe	4	33	1652	1652	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	123	708	708	0	LUC						
140	Hộ ông Nguyễn Văn Uẩn	001068009015	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	102	72	72	0	LUC	2.038,0	631.780.000	1.579.450.000	10.000.000	2.221.230.000	
				Đài Tứ	2	121	936	936	0	LUC						
				5% Đê Sông Nhuệ	2	168	94	94	0	LUC						
				Tên Lửa	5	57	936	936	0	LUC						
141	Hộ ông Nguyễn Văn Võ	001058005116	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	65	292	292	0	LUC	2.592,0	803.520.000	2.008.800.000	10.000.000	2.822.320.000	
				Khu Ngổ II	1	219	1150	1150	0	LUC						
				Tên Lửa	5	77	1150	1150	0	LUC						
142	Hộ ông Nguyễn Văn Xá (Ông Nguyễn Văn Xá đã chết) Bà Nguyễn Thị Thanh là vợ	001163039129	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	84	188	188	0	LUC	2.592,0	803.520.000	2.008.800.000	10.000.000	2.822.320.000	
				Đài Tam	1	164	1373	1373	0	LUC						
				Tên Lửa	5	61	1031	1031	0	LUC						
143	Hộ ông Nguyễn Văn Xuyên	001044001450	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	138	184	184	0	LUC	2.874,0	890.940.000	2.227.350.000	10.000.000	3.128.290.000	
				5% Đê Sông Nhuệ	2	87	282	282	0	LUC						
				Đài Tam	2	123	1204	1204	0	LUC						
				Đài Tứ	5	3	1204	1204	0	LUC						
144	Hộ bà Phạm Thị Mãn	001150004786	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	162	540	540	0	LUC	4.865,0	1.508.150.000	3.770.375.000	10.000.000	5.288.525.000	
				5% Đê Sông Nhuệ+ 5% Ngổ	2	21	329	329	0	LUC						
				Phản Trám	4	5	1998	1998	0	LUC						
				Đồng Trên	4	175	1998	1998	0	LUC						
145	Hộ ông Nguyễn Văn Thế	001071008843	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	30	69	69	0	LUC	1.509,0	467.790.000	1.169.475.000	10.000.000	1.647.265.000	
				Xương Mạ	1	89	217	217	0	LUC						
				Đài Tam	1	183	329	329	0	LUC						
				Khu Ngổ I	1	202	329	329	0	LUC						
				Hương Đăng	1	262	72	72	0	LUC						
				Khu Ngổ I	1	277	421	421	0	LUC						
				5% Ngổ	1	279	72	72	0	LUC						

TT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Xứ Đàng	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo						Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 310.000đ/m ² (đồng)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/2026/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng kinh phí Bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Tờ bản đồ	Số thửa	DT thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi	DT còn lại (m ²)	Loại đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)	Thưởng tiền độ bản giao mặt bằng 10.000đ/m ² (không quá 10.000.000đ/hộ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
146	Hộ ông Nguyễn Văn Giang (ông Nguyễn Văn Giang đã chết) vợ là bà Hoàng Thị Phó	001152007667	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	136	317	317	0	LUC	4.264,0	1.321.840.000	3.304.600.000	10.000.000	4.636.440.000	
				5% Đê Sông Nhuệ	2	70	376	376	0	LUC						
				Đài Tam	2	140	1562	1562	0	LUC						
				Đài Tứ	2	148	2009	2009	0	LUC						
147	Hộ ông Hoàng Văn Tiến	001069022006	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	48	94	94	0	LUC	2.038,0	631.780.000	1.579.450.000	10.000.000	2.221.230.000	
				Xương Mạ	3	26	167	167	0	LUC						
				Đồng Phe	4	52	1244	1244	0	LUC						
				Cửa Lều	4	178	533	533	0	LUC						
148	Hộ bà Nguyễn Thanh Minh (Bà Nguyễn Thanh Minh đã chết) Ông Nguyễn Văn Mạnh là con	001075008634	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	91	185	185	0	LUC	4.170,0	1.292.700.000	3.231.750.000	10.000.000	4.534.450.000	
				5% Đê Sông Nhuệ	2	165	282	282	0	LUC						
				Phần Trám	4	18	1858	1858	0	LUC						
				Đồng Trên	4	163	1845	1845	0	LUC						
149	Hộ ông Hoàng Đức Lâm	001066019561	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	12	141	141	0	LUC	2.733,0	847.230.000	2.118.075.000	10.000.000	2.975.305.000	
				Bón Mẫu	4	150	1164	1164	0	LUC						
				Đồng Trên	4	183	1164	1164	0	LUC						
				Xương Mạ	7	3	264	264	0	LUC						
150	Hộ bà Nguyễn Thị Tuyết (Bà Nguyễn Thị Tuyết đã chết) bà Nguyễn Thị Bài là con	001175024857	Thôn Hưng Giáo	5% Đê Sông Nhuệ	2	5	141	141	0	LUC	1.437,0	445.470.000	1.113.675.000	10.000.000	1.569.145.000	
				Bà Dũng	4	56	587	587	0	LUC						
				Xương Mạ	7	32	122	122	0	LUC						
				Đồng Trên	8	37	587	587	0	LUC						
151	Hộ ông Nguyễn Văn Dương	001073010424	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	2	32	235	235	0	LUC	3.475,0	1.077.250.000	2.693.125.000	10.000.000	3.780.375.000	
				Đồng Phe	4	96	2092	2092	0	LUC						
				Cửa Lều	5	135	995	995	0	LUC						
				Xương Mạ	7	2	153	153	0	LUC						
152	Hộ ông Nguyễn Văn Phú	001056015202	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	152	320	320	0	LUC	2.780,0	861.800.000	2.154.500.000	10.000.000	3.026.300.000	
				Đài Tam	2	81	1136	1136	0	LUC						
				Ngõ	4	193	188	188	0	LUC						
				Đài Tứ	5	56	1136	1136	0	LUC						
153	Hộ ông Nguyễn Văn Sơn (1959)	001059007736	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	172	345	345	0	LUC	4.865,0	1.508.150.000	3.770.375.000	10.000.000	5.288.525.000	
				Đài Tứ	1	215	2160	2160	0	LUC						
				5% Đê Sông Nhuệ	2	66	329	329	0	LUC						
				Đầu Địa Ái	5	22	2031	2031	0	LUC						
154	Hộ ông Nguyễn Văn Tiến	001056003129	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	143	262	262	0	LUC	2.592,0	803.520.000	2.008.800.000	10.000.000	2.822.320.000	
				Đài Tứ	1	232	1165	1165	0	LUC						
				Đài Tứ	5	54	1165	1165	0	LUC						

TT	Chủ sử dụng đất	CCCD	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Xứ Đò	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo						Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 310.000đ/m ² (đồng)	Các khoản hỗ trợ theo QĐ số 40/2026/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND TP Hà Nội		Tổng kinh phí Bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Tờ bản đồ	Số thửa	DT thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi	DT còn lại (m ²)	Loại đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000 x 5 lần)	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m ² (không quá 10.000.000đ/hộ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
155	Hộ ông Nguyễn Văn Trường 1947	001047009821	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	119	130	130	0	LUC	4.583,0	1.420.730.000	3.551.825.000	10.000.000	4.982.555.000	
				Ngô 5%	1	266	47	47	0	LUC						
				Đài Tam	2	112	2203	2203	0	LUC						
				Đài Tứ	2	152	2203	2203	0	LUC						
156	Hộ ông Nguyễn Văn Tuấn (1959)	001059006687	Thôn Thạch Nham	5% Đê Sông Nhuệ	1	73	423	423	0	LUC	5.679,0	1.760.490.000	4.401.225.000	10.000.000	6.171.715.000	
				Đồng Phe	4	36	3000	3000	0	LUC						
				Năm Mẫu	4	90	648	648	0	LUC						
				Hương Đăng	4	97	72	72	0	LUC						
				Xương Mạ	4	142	250	250	0	LUC						
				Đồng Bàn	5	101	1286	1286	0	LUC						
157	Hộ ông Nguyễn Văn Tuấn (1964)	001064008100	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	1	106	130	130	0	LUC	1.944,0	602.640.000	1.506.600.000	10.000.000	2.119.240.000	
				Đài Tứ	2	135	907	907	0	LUC						
				Đài Địa Ái	2	151	907	907	0	LUC						
				5% Đê Sông Nhuệ	2	8	94	94	0	LUC						
158	Hộ ông Hoàng Văn Thiệu đồng sử dụng với hộ ông Hoàng Văn Cường	001070002213	Thôn Thạch Nham	Đồng Phe	4	82	1217	1217	0	LUC	2.038,0	631.780.000	1.579.450.000	10.000.000	2.221.230.000	
				Cửa Lều	5	125	521	521	0	LUC						
				Xương Mạ	7	10	206	206	0	LUC						
				5% Đê Sông Nhuệ	2	18	235	235	0	LUC						
159	Hoàng Văn Thuyết	001068004547	Thôn Thạch Nham	Xương Mạ	3	51	125	125	0	LUC	2.827,0	876.370.000	2.190.925.000	10.000.000	3.077.295.000	
				Năm Mẫu	4	124	1142	1142	0	LUC						
				Bà Bá	4	165	1325	1325	0	LUC						
Tổng cộng:											443.152,3	137.377.213.000	343.443.032.500	1.546.030.000	482.366.275.500	